

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32,000	35,400
2	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	21,000	22,800
3	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	450,000	485,000
4	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	32,000	35,600
5	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống t	Lần	10,800	12,200
6	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống t	Lần	10,800	12,200
7	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	212,000	227,000
8	Đặt ống nội khí quản	Lần	564,000	579,000
9	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	564,000	579,000
10	Mở khí quản cấp cứu	Lần	715,000	734,000
11	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Lần	715,000	734,000
12	Mở khí quản thường quy	Lần	715,000	734,000
13	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	715,000	734,000
14	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	56,800	60,000
15	Thay ống nội khí quản	Lần	564,000	579,000
16	Thay canuyn mở khí quản	Lần	245,000	253,000
17	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	29,700	31,100
18	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	19,600	23,000
19	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	19,600	23,000
20	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	245,000	253,000
21	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Lần	212,000	227,000
22	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	592,000	607,000
23	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	592,000	607,000
24	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	184,000	188,000
25	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyên	Lần	551,000	583,000
26	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	48,900	53,000
27	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	473,000	498,000
28	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	88,700	94,300
29	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	369,000	384,000
30	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	369,000	384,000
31	Thông bàng quang	Lần	88,700	94,300

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
32	Chọc dịch tủy sống	Lần	105,000	114,000
33	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	63,000	68,300
34	Đặt ống thông dạ dày	Lần	88,700	94,300
35	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	115,000	131,000
36	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	585,000	601,000
37	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	Lần	825,000	849,000
38	Thụt tháo	Lần	80,900	85,900
39	Thụt giữ	Lần	80,900	85,900
40	Đặt ống thông hậu môn	Lần	80,900	85,900
41	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	42,100	49,300
42	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	135,000	143,000
43	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	132,000	139,000
44	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	177,000	184,000
45	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	236,000	253,000
46	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	15,200	15,500
47	Định nhóm máu tại giường	Lần	38,800	40,200
48	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	12,500	13,000
49	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	42,100	49,300
50	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	174,000	183,000
51	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	135,000	143,000
52	Chọc hút khí màng phổi	Lần	141,000	150,000
53	Đo chức năng hô hấp	Lần	124,000	133,000
54	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	19,600	23,000
55	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	176,000	184,000
56	Điện tim thường	Lần	32,000	35,400
57	Nghiệm pháp Atropin	Lần	196,000	204,000
58	Siêu âm Doppler tim	Lần	219,000	233,000
59	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	219,000	233,000
60	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	313,000	336,000
61	Chọc dò dịch não tủy	Lần	105,000	114,000
62	Ghi điện não thường quy	Lần	63,000	68,300
63	Hút đờm hầu họng	Lần	10,800	12,200
64	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	132,000	139,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
65	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	49,000	55,800
66	Chọc hút nước tiêu trên xương mu	Lần	108,000	116,000
67	Đặt sonde bàng quang	Lần	88,700	94,300
68	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Lần	237,000	252,000
69	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	135,000	143,000
70	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	135,000	143,000
71	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	174,000	183,000
72	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	240,000	255,000
73	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Lần	568,000	615,000
74	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	291,000	302,000
75	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	426,000	455,000
76	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	240,000	255,000
77	Siêu âm ổ bụng	Lần	42,100	49,300
78	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	80,900	85,900
79	Thụt tháo phân	Lần	80,900	85,900
80	Hút dịch khớp gối	Lần	113,000	120,000
81	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	113,000	120,000
82	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000	132,000
83	Hút dịch khớp vai	Lần	113,000	120,000
84	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000	132,000
85	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	113,000	120,000
86	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000	132,000
87	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	108,000	116,000
88	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	150,000	159,000
89	Tiêm khớp gối	Lần	90,000	96,200
90	Tiêm khớp háng	Lần	90,000	96,200
91	Tiêm khớp cổ chân	Lần	90,000	96,200
92	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	90,000	96,200
93	Tiêm khớp cổ tay	Lần	90,000	96,200
94	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	90,000	96,200
95	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	90,000	96,200
96	Khám Nội	Lần	33,000	37,500
97	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Lần	200,000	200,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
98	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Lần	196,000	204,000
99	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	983,000	1,008,000
100	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở k	Lần	10,800	12,200
101	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	592,000	-
102	Bơm rửa màng phổi	Lần	212,000	227,000
103	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	551,000	583,000
104	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	135,000	143,000
105	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	19,600	23,000
106	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	310,000	337,000
107	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	56,800	60,000
108	Thông tiêu	Lần	88,700	94,300
109	Đặt sonde hậu môn	Lần	80,900	85,900
110	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	15,200	15,500
111	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	44,100	48,700
112	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	12,400	13,100
113	Sắc thuốc thang	Lần	12,400	13,100
114	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	48,800	51,400
115	Đặt thuốc YHCT	Lần	44,800	47,500
116	Bỏ thuốc	Lần	49,700	53,100
117	Chườm ngải	Lần	35,400	36,100
118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	64,200	69,300
119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	64,200	69,300
120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Lần	64,200	69,300
121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Lần	64,200	69,300
122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	64,200	69,300
123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Lần	64,200	69,300
124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	64,200	69,300
125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	64,200	69,300
126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Lần	64,200	69,300
127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Lần	64,200	69,300
128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	64,200	69,300
129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	64,200	69,300
130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	64,200	69,300

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	64,200	69,300
132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Lần	64,200	69,300
133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	64,200	69,300
134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	64,200	69,300
135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Lần	64,200	69,300
136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	64,200	69,300
137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	64,200	69,300
138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Lần	64,200	69,300
139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	64,200	69,300
140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần	Lần	64,200	69,300
141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	64,200	69,300
142	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	64,200	69,300
143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Lần	64,200	69,300
144	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn	Lần	64,200	69,300
145	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Lần	64,200	69,300
146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Lần	64,200	69,300
147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	64,200	69,300
148	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	64,200	69,300
149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	64,200	69,300
150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	64,200	69,300
151	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Lần	64,200	69,300
152	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	64,200	69,300
153	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Lần	64,200	69,300
154	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	64,200	69,300
155	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Lần	64,200	69,300
156	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Lần	64,200	69,300
157	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	64,200	69,300
158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	64,200	69,300
159	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Lần	64,200	69,300
160	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	64,200	69,300
161	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Lần	64,200	69,300
162	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	64,200	69,300
163	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	64,200	69,300

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
164	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Lần	64,200	69,300
165	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	64,200	69,300
166	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	64,200	69,300
167	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiêu tiện	Lần	64,200	69,300
168	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	64,200	69,300
169	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	64,200	69,300
170	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Lần	64,200	69,300
171	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Lần	64,200	69,300
172	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	64,200	69,300
173	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương	Lần	64,200	69,300
174	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	64,200	69,300
175	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	35,400	36,100
176	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Lần	35,400	36,100
177	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Lần	35,400	36,100
178	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	35,400	36,100
179	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	Lần	35,400	36,100
180	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	35,400	36,100
181	Xoa bóp bằng máy	Lần	27,200	32,300
182	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	41,000	42,700
183	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	34,600	37,300
184	Nội soi tai	Lần	40,000	40,000
185	Nội soi mũi	Lần	40,000	40,000
186	Nội soi họng	Lần	40,000	40,000
187	Cắt bỏ túi lệ	Lần	829,000	872,000
188	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	859,000	902,000
189	Lấy dị vật giác mạc	Lần	657,000	688,000
190	Lấy dị vật giác mạc	Lần	80,100	88,400
191	Lấy dị vật giác mạc	Lần	852,000	893,000
192	Lấy dị vật giác mạc	Lần	323,000	338,000
193	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	729,000	772,000
194	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	1,164,000	1,188,000
195	Khâu da mi	Lần	1,422,000	1,497,000
196	Khâu da mi	Lần	798,000	841,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
197	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	679,000	737,000
198	Xử lý vết thương phân mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	912,000	968,000
199	Khâu phủ kết mạc	Lần	631,000	660,000
200	Khâu giác mạc	Lần	760,000	777,000
201	Khâu giác mạc	Lần	1,097,000	1,160,000
202	Khâu củng mạc	Lần	1,224,000	1,266,000
203	Mô quặm bẩm sinh	Lần	631,000	660,000
204	Mô quặm bẩm sinh	Lần	834,000	877,000
205	Mô quặm bẩm sinh	Lần	1,054,000	1,112,000
206	Mô quặm bẩm sinh	Lần	1,218,000	1,291,000
207	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	32,000	35,600
208	Tiêm dưới kết mạc	Lần	46,700	50,300
209	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	46,700	50,300
210	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	46,700	50,300
211	Bơm thông lệ đạo	Lần	93,100	98,600
212	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	53,200	60,000
213	Điện di điều trị	Lần	19,600	23,000
214	Khâu kết mạc	Lần	1,422,000	1,497,000
215	Khâu kết mạc	Lần	798,000	841,000
216	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	34,600	37,300
217	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	32,000	35,600
218	Đốt lông xiêu	Lần	47,300	50,000
219	Bơm rửa lệ đạo	Lần	36,200	38,300
220	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	77,600	81,000
221	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	34,600	37,300
222	Rửa cùng đồ	Lần	40,800	44,000
223	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	51,700	55,300
224	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	51,700	55,300
225	Cắt chỉ khâu da	Lần	32,000	35,600
226	Lấy dị vật kết mạc	Lần	63,600	67,000
227	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	333,000	348,000
228	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	527,000	559,000
229	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	289,000	313,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
230	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	289,000	313,000
231	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	289,000	313,000
232	Khám Nhi	Lần	33,000	37,500
233	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	Lần	200,000	200,000
234	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	156,000	166,000
235	Điều trị tủy răng sữa	Lần	268,000	280,000
236	Điều trị tủy răng sữa	Lần	378,000	394,000
237	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	95,200	102,000
238	Nhổ răng sữa	Lần	36,200	40,700
239	Nhổ chân răng sữa	Lần	36,200	40,700
240	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	31,800	33,900
241	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	102,000	105,000
242	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	357,000	382,000
243	Cấy điện cực ốc tai	Lần	-	5,326,000
244	Thông vòi nhĩ	Lần	85,200	90,800
245	Lấy dị vật tai	Lần	62,000	65,600
246	Lấy dị vật tai	Lần	512,000	520,000
247	Lấy dị vật tai	Lần	154,000	161,000
248	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	51,200	56,800
249	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	182,000	197,000
250	Làm thuốc tai	Lần	20,400	21,100
251	Nắn sống mũi sau chân thương	Lần	2,657,000	2,720,000
252	Nắn sống mũi sau chân thương	Lần	-	2,720,000
253	Nhét bắc mũi sau	Lần	113,000	124,000
254	Nhét bắc mũi trước	Lần	113,000	124,000
255	Bẻ cuộn dưới	Lần	129,000	144,000
256	Làm Proetz	Lần	56,200	61,800
257	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Lần	274,000	279,000
258	Chích áp xe thành sau họng	Lần	259,000	274,000
259	Chích áp xe thành sau họng	Lần	724,000	745,000
260	Áp lạnh Amidan	Lần	189,000	204,000
261	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Lần	2,962,000	3,125,000
262	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Lần	-	3,125,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
263	Lấy dị vật hạ họng	Lần	40,600	41,600
264	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Lần	1,634,000	1,689,000
265	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	3,020,000	3,102,000
266	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	-	3,102,000
267	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	259,000	274,000
268	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	724,000	745,000
269	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	77,900	82,900
270	Đốt lạnh họng hạt	Lần	129,000	134,000
271	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	20,400	21,100
272	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Lần	148,000	151,000
273	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Lần	129,000	134,000
274	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Lần	782,000	813,000
275	Cắt Amidan bằng Coblator	Lần	2,340,000	2,403,000
276	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	176,000	184,000
277	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	233,000	248,000
278	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	253,000	268,000
279	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	299,000	323,000
280	Lấy dị vật âm đạo	Lần	563,000	602,000
281	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1,872,000	1,979,000
282	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	-	1,979,000
283	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2,812,000	2,943,000
284	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	-	2,943,000
285	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu	Lần	672,000	697,000
286	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	176,000	184,000
287	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	174,000	183,000
288	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Lần	150,000	159,000
289	Chọc dịch màng bụng	Lần	135,000	143,000
290	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	135,000	143,000
291	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	182,000	197,000
292	Test lây da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	375,000	383,000
293	Test nội bì	Lần	473,000	482,000
294	Test nội bì	Lần	387,000	395,000
295	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	518,000	530,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
296	Tiêm trong da	Lần	11,000	12,800
297	Tiêm dưới da	Lần	11,000	12,800
298	Tiêm bắp thịt	Lần	11,000	12,800
299	Tiêm tĩnh mạch	Lần	11,000	12,800
300	Truyền tĩnh mạch	Lần	21,000	22,800
301	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2,578,000	2,660,000
302	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	-	2,660,000
303	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp	Lần	-	6,943,000
304	Mở thông dạ dày	Lần	2,494,000	2,576,000
305	Mở thông dạ dày	Lần	-	2,576,000
306	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	3,530,000	3,730,000
307	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	-	3,730,000
308	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2,531,000	2,654,000
309	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	-	2,654,000
310	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	4,238,000	4,447,000
311	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	-	4,447,000
312	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,796,000	2,945,000
313	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	-	2,945,000
314	Cắt đoạn ruột non	Lần	4,573,000	4,801,000
315	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2,796,000	2,945,000
316	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	-	2,945,000
317	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	2,532,000	2,655,000
318	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	-	2,655,000
319	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	2,532,000	2,655,000
320	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	-	2,655,000
321	Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	2,532,000	2,655,000
322	Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	-	2,655,000
323	Phẫu thuật trĩ độ 1V	Lần	2,532,000	2,655,000
324	Cắt bỏ trĩ vòng	Lần	2,532,000	2,655,000
325	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Lần	2,532,000	2,655,000
326	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Lần	2,532,000	2,655,000
327	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	2,532,000	2,655,000
328	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	-	2,655,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
329	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	2,532,000	2,655,000
330	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	-	2,655,000
331	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Lần	2,532,000	2,655,000
332	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Lần	-	2,655,000
333	Cắt polype trực tràng	Lần	1,029,000	1,063,000
334	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Lần	3,228,000	3,351,000
335	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Lần	-	3,351,000
336	Cắt nang/polyp rốn	Lần	1,211,000	1,340,000
337	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	2,796,000	2,945,000
338	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	-	2,945,000
339	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2,912,000	3,044,000
340	Cắt u nang buồng trứng	Lần	-	3,044,000
341	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Lần	2,634,000	2,756,000
342	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Lần	-	2,756,000
343	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Lần	3,228,000	3,351,000
344	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Lần	-	3,351,000
345	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Lần	3,228,000	3,351,000
346	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Lần	-	3,351,000
347	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	3,228,000	3,351,000
348	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	-	3,351,000
349	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	799,000	831,000
350	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	2,218,000	2,340,000
351	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	-	2,340,000
352	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	3,228,000	3,351,000
353	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	-	3,351,000
354	Mở bụng thăm dò	Lần	2,494,000	2,576,000
355	Mở bụng thăm dò	Lần	-	2,576,000
356	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	799,000	831,000
357	Cắt túi mật	Lần	4,467,000	4,694,000
358	Cắt túi mật	Lần	-	4,694,000
359	Dẫn lưu túi mật	Lần	2,634,000	2,756,000
360	Dẫn lưu túi mật	Lần	-	2,756,000
361	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận	Lần	2,634,000	2,756,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
362	Dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	Lần	-	2,756,000
363	Lấy sỏi niệu quản	Lần	4,042,000	4,270,000
364	Lấy sỏi niệu quản	Lần	-	4,270,000
365	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,042,000	4,270,000
366	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	-	4,270,000
367	Mô lấy sỏi bàng quang	Lần	4,042,000	4,270,000
368	Mô lấy sỏi bàng quang	Lần	-	4,270,000
369	Mở thông bàng quang	Lần	369,000	384,000
370	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	3,228,000	3,351,000
371	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	-	3,351,000
372	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,301,000	2,383,000
373	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	-	2,383,000
374	Nong niệu đạo	Lần	237,000	252,000
375	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,301,000	2,383,000
376	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	-	2,383,000
377	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	182,000	197,000
378	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	3,708,000	3,878,000
379	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
380	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	3,945,000	4,109,000
381	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	-	4,109,000
382	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
383	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	3,708,000	3,878,000
384	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,708,000	3,878,000
385	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Lần	3,708,000	3,878,000
386	Phẫu thuật gãy Monteggia	Lần	3,708,000	3,878,000
387	Cắt cụt cánh tay	Lần	3,711,000	3,833,000
388	Cắt cụt cánh tay	Lần	-	3,833,000
389	Tháo khớp khuỷu	Lần	3,711,000	3,833,000
390	Cắt cụt cẳng tay	Lần	3,711,000	3,833,000
391	Tháo khớp cổ tay	Lần	3,711,000	3,833,000
392	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
393	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết,	Lần	2,847,000	3,011,000
394	Phẫu thuật gãy mòm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	2,847,000	3,011,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
395	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	2,847,000	3,011,000
396	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	-	3,011,000
397	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	3,708,000	3,878,000
398	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	3,708,000	3,878,000
399	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	4,547,000	4,830,000
400	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	-	4,830,000
401	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Lần	3,708,000	3,878,000
402	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Lần	3,708,000	3,878,000
403	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	2,847,000	3,011,000
404	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	-	3,011,000
405	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	2,847,000	3,011,000
406	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	-	3,011,000
407	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner h	Lần	3,708,000	3,878,000
408	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	4,547,000	4,830,000
409	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	-	4,830,000
410	Cắt cụt cẳng chân	Lần	3,711,000	3,833,000
411	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	3,708,000	3,878,000
412	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Lần	3,708,000	3,878,000
413	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Lần	3,708,000	3,878,000
414	Đặt vít gãy thân xương sên	Lần	3,708,000	3,878,000
415	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Lần	3,708,000	3,878,000
416	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Lần	3,708,000	3,878,000
417	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	3,708,000	3,878,000
418	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Lần	2,761,000	3,041,000
419	Tháo một nửa bàn chân trước	Lần	3,711,000	3,833,000
420	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	3,708,000	3,878,000
421	Tháo khớp cổ chân	Lần	3,711,000	3,833,000
422	Tháo khớp cổ chân	Lần	-	3,833,000
423	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Lần	3,711,000	3,833,000
424	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Lần	-	3,833,000
425	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	2,847,000	3,011,000
426	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	-	3,011,000
427	Tháo đốt bàn	Lần	2,847,000	3,011,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
428	Tháo đốt bàn	Lần	-	3,011,000
429	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Lần	3,278,000	3,469,000
430	Nội gân gấp	Lần	2,923,000	3,087,000
431	Nội gân gấp	Lần	-	3,087,000
432	Gỡ dính gân	Lần	2,923,000	3,087,000
433	Gỡ dính gân	Lần	-	3,087,000
434	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Lần	4,172,000	4,400,000
435	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Lần	-	4,400,000
436	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Lần	2,791,000	2,995,000
437	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Lần	2,847,000	3,011,000
438	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Lần	-	3,011,000
439	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Lần	2,728,000	2,850,000
440	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Lần	-	2,850,000
441	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	2,796,000	2,945,000
442	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	-	2,945,000
443	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	2,847,000	3,011,000
444	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	-	3,011,000
445	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	182,000	197,000
446	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	253,000	268,000
447	Nội gân duỗi	Lần	2,923,000	3,087,000
448	Nội gân duỗi	Lần	-	3,087,000
449	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	3,278,000	3,469,000
450	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	176,000	184,000
451	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Lần	2,760,000	2,883,000
452	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Lần	-	2,883,000
453	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	233,000	248,000
454	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	299,000	323,000
455	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	56,800	60,000
456	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	111,000	115,000
457	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	132,000	139,000
458	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	177,000	184,000
459	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	236,000	253,000
460	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	176,000	184,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
461	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	253,000	268,000
462	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	395,000	412,000
463	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	395,000	412,000
464	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ I	Lần	330,000	348,000
465	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	641,000	652,000
466	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	271,000	282,000
467	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	620,000	637,000
468	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	141,000	152,000
469	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	330,000	348,000
470	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	248,000	271,000
471	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	395,000	412,000
472	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Lần	3,708,000	3,878,000
473	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	1,716,000	1,777,000
474	Rút đinh các loại	Lần	1,716,000	1,777,000
475	Chuyên xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nội	Lần	3,278,000	3,469,000
476	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Lần	3,278,000	3,469,000
477	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	182,000	197,000
478	Chích hạch viêm mủ	Lần	182,000	197,000
479	Cắt nang giáp móng	Lần	2,133,000	2,190,000
480	Đo khúc xạ máy	Lần	9,500	-
481	Khám Lao	Lần	33,000	37,500
482	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	156,000	166,000
483	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Lần	325,000	357,000
484	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	325,000	357,000
485	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	277,000	309,000
486	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	277,000	309,000
487	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Lần	325,000	357,000
488	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	325,000	357,000
489	Khám Da liễu	Lần	33,000	37,500
490	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Lần	42,900	43,700
491	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	227,000	243,000
492	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	2,750,000	2,839,000
493	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	-	2,839,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
494	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,847,000	3,011,000
495	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	-	3,011,000
496	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,430,000	2,621,000
497	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	-	2,621,000
498	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,430,000	2,621,000
499	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	-	2,621,000
500	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Lần	4,172,000	4,400,000
501	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Lần	-	4,400,000
502	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,760,000	2,883,000
503	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	-	2,883,000
504	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	242,000	-
505	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân về	Lần	242,000	258,000
506	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân về	Lần	385,000	414,000
507	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân về	Lần	604,000	654,000
508	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân về	Lần	604,000	654,000
509	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm t	Lần	242,000	258,000
510	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	182,000	197,000
511	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	385,000	414,000
512	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	254,000	271,000
513	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	Lần	200,000	200,000
514	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	73,100	78,400
515	Thủy châm	Lần	64,800	70,100
516	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	44,100	48,700
517	Luyện tập dưỡng sinh	Lần	22,700	27,300
518	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	66,100	78,400
519	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	66,100	78,400
520	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	64,200	69,300
521	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu	Lần	64,200	69,300
522	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	64,200	69,300
523	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	64,200	69,300
524	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	64,200	69,300
525	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	64,200	69,300
526	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	64,200	69,300

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
527	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	64,200	69,300
528	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	64,200	69,300
529	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	64,200	69,300
530	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	64,200	69,300
531	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	64,200	69,300
532	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Lần	35,400	36,100
533	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	35,400	36,100
534	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	35,400	36,100
535	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	35,400	36,100
536	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	35,400	36,100
537	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	32,800	34,500
538	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	32,800	34,500
539	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	32,800	34,500
540	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	32,800	34,500
541	Khám YHCT	Lần	33,000	37,500
542	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	4,547,000	4,830,000
543	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	-	4,830,000
544	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,736,000	1,818,000
545	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	-	1,818,000
546	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	48,900	-
547	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	2,783,000	3,063,000
548	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	2,979,000	3,123,000
549	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	-	3,123,000
550	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	1,914,000	2,122,000
551	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,731,000	1,813,000
552	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	-	1,813,000
553	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4,042,000	4,270,000
554	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	-	4,270,000
555	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	194,000	209,000
556	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4,042,000	4,270,000
557	Lấy sỏi bàng quang	Lần	-	4,270,000
558	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,731,000	1,813,000
559	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	-	1,813,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
560	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,301,000	2,383,000
561	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	-	2,383,000
562	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,211,000	1,340,000
563	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,211,000	1,340,000
564	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,494,000	2,576,000
565	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	-	2,576,000
566	Nội vị tràng	Lần	2,634,000	2,756,000
567	Nội vị tràng	Lần	-	2,756,000
568	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	3,530,000	3,730,000
569	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	-	3,730,000
570	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,530,000	3,730,000
571	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	-	3,730,000
572	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,494,000	2,576,000
573	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	-	2,576,000
574	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,530,000	3,730,000
575	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	-	3,730,000
576	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,474,000	2,574,000
577	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	-	2,574,000
578	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,474,000	2,574,000
579	Tháo xoắn ruột non	Lần	-	2,574,000
580	Tháo lồng ruột non	Lần	2,474,000	2,574,000
581	Tháo lồng ruột non	Lần	-	2,574,000
582	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3,530,000	3,730,000
583	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	-	3,730,000
584	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3,530,000	3,730,000
585	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	-	3,730,000
586	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,530,000	3,730,000
587	Cắt ruột non hình chêm	Lần	-	3,730,000
588	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	-	4,801,000
589	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	-	4,801,000
590	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	4,573,000	4,801,000
591	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	-	4,801,000
592	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,474,000	2,574,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
593	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	-	2,574,000
594	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	2,796,000	2,945,000
595	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	-	2,945,000
596	Đóng mở thông ruột non	Lần	3,530,000	3,730,000
597	Đóng mở thông ruột non	Lần	-	3,730,000
598	Nội tắt ruột non - ruột non	Lần	4,237,000	4,465,000
599	Nội tắt ruột non - ruột non	Lần	-	4,465,000
600	Cắt mạc nối lớn	Lần	4,614,000	4,842,000
601	Cắt mạc nối lớn	Lần	-	4,842,000
602	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	4,614,000	4,842,000
603	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	-	4,842,000
604	Cắt u mạc treo ruột	Lần	-	4,842,000
605	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,531,000	2,654,000
606	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	-	2,654,000
607	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,531,000	2,654,000
608	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	-	2,654,000
609	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	2,531,000	2,654,000
610	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	-	2,654,000
611	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,531,000	2,654,000
612	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	-	2,654,000
613	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,494,000	2,576,000
614	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	-	2,576,000
615	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,530,000	3,730,000
616	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	-	3,730,000
617	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,494,000	2,576,000
618	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	-	2,576,000
619	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,530,000	3,730,000
620	Lấy dị vật trực tràng	Lần	-	3,730,000
621	Phẫu thuật cắt trĩ búi trĩ	Lần	2,532,000	2,655,000
622	Phẫu thuật cắt trĩ búi trĩ	Lần	-	2,655,000
623	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan h)	Lần	2,532,000	2,655,000
624	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan h)	Lần	-	2,655,000
625	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,532,000	2,655,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
626	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	-	2,655,000
627	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,532,000	2,655,000
628	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	-	2,655,000
629	Phẫu thuật Longo	Lần	2,224,000	2,346,000
630	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,224,000	2,346,000
631	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,532,000	2,655,000
632	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	-	2,655,000
633	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,532,000	2,655,000
634	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	-	2,655,000
635	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,532,000	2,655,000
636	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	-	2,655,000
637	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2,532,000	2,655,000
638	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	-	2,655,000
639	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9	Lần	2,532,000	2,655,000
640	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9	Lần	-	2,655,000
641	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2,494,000	2,576,000
642	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	-	2,576,000
643	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,211,000	1,340,000
644	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1,211,000	1,340,000
645	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	1,872,000	1,979,000
646	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	-	1,979,000
647	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	1,872,000	1,979,000
648	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	-	1,979,000
649	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,218,000	2,340,000
650	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	-	2,340,000
651	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	4,547,000	4,830,000
652	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	-	4,830,000
653	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	-	5,487,000
654	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	2,796,000	2,945,000
655	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	-	2,945,000
656	Mở thông túi mật	Lần	1,914,000	2,122,000
657	Cắt lách do chấn thương	Lần	-	4,644,000
658	Khâu vết thương lách	Lần	2,783,000	3,063,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
659	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,228,000	3,351,000
660	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	-	3,351,000
661	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,228,000	3,351,000
662	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	-	3,351,000
663	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bass	Lần	3,228,000	3,351,000
664	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bass	Lần	-	3,351,000
665	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein		3,228,000	3,351,000
666	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	-	3,351,000
667	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3,228,000	3,351,000
668	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	-	3,351,000
669	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3,228,000	3,351,000
670	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	-	3,351,000
671	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,228,000	3,351,000
672	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	-	3,351,000
673	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,228,000	3,351,000
674	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	-	3,351,000
675	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,228,000	3,351,000
676	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	-	3,351,000
677	Phẫu thuật rò, nang ông rôn tràng, niệu rôn	Lần	1,914,000	2,122,000
678	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	2,783,000	3,063,000
679	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	1,914,000	2,122,000
680	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,586,000	2,693,000
681	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	-	2,693,000
682	Khâu vết thương thành bụng	Lần	1,914,000	2,122,000
683	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,494,000	2,576,000
684	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	-	2,576,000
685	Lấy u phúc mạc	Lần	4,614,000	4,842,000
686	Lấy u phúc mạc	Lần	-	4,842,000
687	Lấy u sau phúc mạc	Lần	5,629,000	5,970,000
688	Lấy u sau phúc mạc	Lần	-	5,970,000
689	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	3,708,000	3,878,000
690	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	3,708,000	3,878,000
691	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	3,708,000	3,878,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
692	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
693	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	3,708,000	3,878,000
694	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
695	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
696	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
697	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
698	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	3,945,000	4,109,000
699	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	-	4,109,000
700	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	3,708,000	3,878,000
701	Phẫu thuật KHX gãy đai quay phức tạp	Lần	3,708,000	3,878,000
702	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	3,708,000	3,878,000
703	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,708,000	3,878,000
704	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3,708,000	3,878,000
705	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Lần	3,708,000	3,878,000
706	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	3,708,000	3,878,000
707	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	2,923,000	3,087,000
708	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	-	3,087,000
709	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	2,923,000	3,087,000
710	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	-	3,087,000
711	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	2,923,000	3,087,000
712	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	-	3,087,000
713	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	2,923,000	3,087,000
714	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	-	3,087,000
715	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	3,708,000	3,878,000
716	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	3,708,000	3,878,000
717	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	3,708,000	3,878,000
718	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	3,945,000	4,109,000
719	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	-	4,109,000
720	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	3,945,000	4,109,000
721	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	-	4,109,000
722	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	3,708,000	3,878,000
723	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	3,708,000	3,878,000
724	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	3,708,000	3,878,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	3,708,000	3,878,000
726	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3,708,000	3,878,000
727	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	3,708,000	3,878,000
728	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	3,708,000	3,878,000
729	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	3,708,000	3,878,000
730	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	3,708,000	3,878,000
731	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	3,708,000	3,878,000
732	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	3,708,000	3,878,000
733	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	-	4,109,000
734	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Lần	-	3,878,000
735	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	3,708,000	3,878,000
736	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	3,708,000	3,878,000
737	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	3,708,000	3,878,000
738	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	3,708,000	3,878,000
739	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,547,000	4,830,000
740	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	-	4,830,000
741	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	-	4,830,000
742	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	1,914,000	2,122,000
743	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2,923,000	3,087,000
744	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	-	3,087,000
745	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2,923,000	3,087,000
746	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	-	3,087,000
747	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, th	Lần	-	4,830,000
748	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,708,000	3,878,000
749	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	3,708,000	3,878,000
750	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,708,000	3,878,000
751	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3,708,000	3,878,000
752	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2,274,000	2,457,000
753	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2,274,000	2,457,000
754	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	2,274,000	2,457,000
755	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3,528,000	3,699,000
756	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	-	3,699,000
757	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	2,760,000	2,883,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
758	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	-	2,883,000
759	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2,847,000	3,011,000
760	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	-	3,011,000
761	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	2,847,000	3,011,000
762	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	-	3,011,000
763	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	4,547,000	4,830,000
764	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	-	4,830,000
765	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2,847,000	3,011,000
766	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	-	3,011,000
767	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,711,000	3,833,000
768	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	-	3,833,000
769	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	1,914,000	2,122,000
770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	3,708,000	3,878,000
771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	3,708,000	3,878,000
772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	3,708,000	3,878,000
773	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	2,923,000	3,087,000
774	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	-	3,087,000
775	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	2,923,000	3,087,000
776	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	-	3,087,000
777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	3,708,000	3,878,000
778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	3,708,000	3,878,000
779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	3,708,000	3,878,000
780	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,716,000	1,777,000
781	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3,711,000	3,833,000
782	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	-	3,833,000
783	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3,711,000	3,833,000
784	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	-	3,833,000
785	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	3,528,000	3,699,000
786	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	-	3,699,000
787	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	2,847,000	3,011,000
788	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	-	3,011,000
789	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	2,847,000	3,011,000
790	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	-	3,011,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
791	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	2,847,000	3,011,000
792	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	-	3,011,000
793	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,578,000	2,660,000
794	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	-	2,660,000
795	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	4,547,000	4,830,000
796	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	-	4,830,000
797	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	2,728,000	2,850,000
798	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	-	2,850,000
799	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	Lần	3,278,000	3,469,000
800	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	2,760,000	2,883,000
801	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	-	2,883,000
802	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	4,172,000	4,400,000
803	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	-	4,400,000
804	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	2,923,000	3,087,000
805	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	-	3,087,000
806	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	2,923,000	3,087,000
807	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	-	3,087,000
808	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	2,728,000	2,850,000
809	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	-	2,850,000
810	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	2,728,000	2,850,000
811	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	-	2,850,000
812	Phẫu thuật viêm xương	Lần	2,847,000	3,011,000
813	Phẫu thuật viêm xương	Lần	-	3,011,000
814	Phẫu thuật viên tủy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	2,728,000	2,850,000
815	Phẫu thuật viên tủy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	-	2,850,000
816	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2,728,000	2,850,000
817	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	-	2,850,000
818	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	2,639,000	-
819	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Lần	231,000	242,000
820	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	620,000	637,000
821	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	620,000	637,000
822	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	620,000	637,000
823	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	316,000	327,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
824	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	395,000	412,000
825	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	330,000	348,000
826	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	330,000	348,000
827	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	330,000	348,000
828	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	395,000	412,000
829	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	330,000	348,000
830	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ	Lần	330,000	348,000
831	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	330,000	348,000
832	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	330,000	348,000
833	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	330,000	348,000
834	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	330,000	348,000
835	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	330,000	348,000
836	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	231,000	242,000
837	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	710,000	727,000
838	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	256,000	267,000
839	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	156,000	167,000
840	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	330,000	348,000
841	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	620,000	637,000
842	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	641,000	652,000
843	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Lần	620,000	637,000
844	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	256,000	267,000
845	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	330,000	348,000
846	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	330,000	348,000
847	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	330,000	348,000
848	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	231,000	242,000
849	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	-	173,000
850	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	141,000	152,000
851	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	231,000	242,000
852	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ	Lần	316,000	327,000
853	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	330,000	348,000
854	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	330,000	348,000
855	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	231,000	242,000
856	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	395,000	412,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
857	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	395,000	412,000
858	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	217,000	234,000
859	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	256,000	267,000
860	Khám Ngoại	Lần	33,000	37,500
861	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	Lần	200,000	200,000
862	Cắt phimosis [thủ thuật]	Lần	233,000	248,000
863	Thay băng	Lần	56,800	60,000
864	Thay băng	Lần	81,600	85,000
865	Thay băng	Lần	111,000	115,000
866	Thay băng	Lần	132,000	139,000
867	Thay băng	Lần	177,000	184,000
868	Thay băng	Lần	236,000	253,000
869	Cắt chỉ	Lần	32,000	35,600
870	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương ph	Lần	176,000	184,000
871	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương ph	Lần	253,000	268,000
872	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở ng	Lần	405,000	428,000
873	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người	Lần	240,000	250,000
874	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ	Lần	405,000	428,000
875	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể	Lần	3,217,000	3,426,000
876	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể	Lần	-	3,426,000
877	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở n	Lần	2,234,000	2,378,000
878	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở n	Lần	-	2,378,000
879	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể	Lần	2,835,000	3,044,000
880	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể	Lần	-	3,044,000
881	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở t	Lần	2,234,000	2,378,000
882	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở t	Lần	-	2,378,000
883	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở	Lần	-	3,443,000
884	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở ng	Lần	2,263,000	2,407,000
885	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở ng	Lần	-	2,407,000
886	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở	Lần	2,882,000	3,039,000
887	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở	Lần	-	3,039,000
888	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ	Lần	2,263,000	2,407,000
889	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ	Lần	-	2,407,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
890	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,788,000	2,908,000
891	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	-	2,908,000
892	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	-	2,908,000
893	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	1,792,000	1,922,000
894	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	-	1,922,000
895	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Lần	327,000	352,000
896	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện	Lần	-	4,525,000
897	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện	Lần	-	4,525,000
898	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	715,000	734,000
899	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	21,000	22,800
900	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	176,000	184,000
901	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	242,000	258,000
902	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Lần	33,700	34,900
903	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	697,000	729,000
904	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,591,000	2,737,000
905	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	1,742,000	1,914,000
906	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,115,000	2,190,000
907	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, car	Lần	844,000	853,000
908	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,224,000	1,266,000
909	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	447,000	479,000
910	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	805,000	868,000
911	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1,328,000	1,353,000
912	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	-	1,353,000
913	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	830,000	849,000
914	Cắt polyp ống tai	Lần	1,975,000	2,038,000
915	Cắt polyp ống tai	Lần	-	2,038,000
916	Cắt polyp ống tai	Lần	598,000	613,000
917	Cắt polyp mũi	Lần	658,000	679,000
918	Cắt polyp mũi	Lần	-	679,000
919	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	1,914,000	2,122,000
920	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,514,000	2,576,000
921	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,177,000	1,298,000
922	Cắt nang thờng tinh một bên	Lần	1,742,000	1,914,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
923	Cắt nang thờng tinh hai bên	Lần	2,690,000	2,953,000
924	Cắt u lành dương vật	Lần	1,914,000	2,122,000
925	Cắt u vú lành tính	Lần	2,830,000	2,962,000
926	Cắt u vú lành tính	Lần	-	2,962,000
927	Mô bóc nhân xơ vú	Lần	973,000	1,019,000
928	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1,915,000	1,997,000
929	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	-	1,997,000
930	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2,912,000	3,044,000
931	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	-	3,044,000
932	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2,912,000	3,044,000
933	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	-	3,044,000
934	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2,912,000	3,044,000
935	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	-	3,044,000
936	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,736,000	2,838,000
937	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	-	2,838,000
938	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,022,000	2,128,000
939	Cắt u thành âm đạo	Lần	-	2,128,000
940	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,263,000	1,309,000
941	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1,742,000	1,914,000
942	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1,742,000	1,914,000
943	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,177,000	1,298,000
944	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	2,830,000	2,962,000
945	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	3,706,000	3,870,000
946	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	-	3,870,000
947	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	7,836,000	8,176,000
948	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	-	8,176,000
949	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	2,894,000	3,102,000
950	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	-	3,102,000
951	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	3,984,000	4,161,000
952	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	-	4,161,000
953	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong	Lần	4,256,000	4,465,000
954	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong	Lần	-	4,465,000
955	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,300,000	2,431,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
956	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	-	2,431,000
957	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung)	Lần	4,159,000	4,336,000
958	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung)	Lần	-	4,336,000
959	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu tử cung	Lần	7,314,000	7,655,000
960	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu tử cung	Lần	-	7,655,000
961	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	4,834,000	4,967,000
962	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	-	4,967,000
963	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,312,000	3,435,000
964	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	-	3,435,000
965	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	4,795,000	4,972,000
966	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	-	4,972,000
967	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	-	4,681,000
968	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2,750,000	2,881,000
969	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	-	2,881,000
970	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	980,000	1,071,000
971	Nội xoay thai	Lần	1,398,000	1,430,000
972	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,193,000	1,330,000
973	Forceps	Lần	930,000	1,021,000
974	Giác hút	Lần	930,000	1,021,000
975	Soi ối	Lần	47,700	50,900
976	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,552,000	1,600,000
977	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy	Lần	574,000	628,000
978	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,218,000	2,340,000
979	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	-	2,340,000
980	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	697,000	736,000
981	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	84,600	88,900
982	Chọc ối điều trị đa ối	Lần	710,000	760,000
983	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	277,000	292,000
984	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	340,000	355,000
985	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	34,600	37,300
986	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	34,200	37,200
987	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	545,000	561,000
988	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	115,000	125,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
989	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu t	Lần	6,028,000	6,368,000
990	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu t	Lần	-	6,368,000
991	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	3,685,000	3,894,000
992	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	-	3,894,000
993	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	3,825,000	4,034,000
994	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	-	4,034,000
995	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	3,825,000	4,034,000
996	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	-	4,034,000
997	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	3,825,000	4,034,000
998	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	-	4,034,000
999	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,323,000	3,455,000
1,000	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	-	3,455,000
1,001	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm ph	Lần	-	4,447,000
1,002	Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khung	Lần	-	3,421,000
1,003	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,456,000	3,665,000
1,004	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3,674,000	3,883,000
1,005	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	-	3,883,000
1,006	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	2,912,000	3,044,000
1,007	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	-	3,044,000
1,008	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3,715,000	3,923,000
1,009	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	-	3,923,000
1,010	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	2,827,000	2,958,000
1,011	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	-	2,958,000
1,012	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Lần	3,537,000	3,836,000
1,013	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Lần	-	3,836,000
1,014	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2,628,000	2,759,000
1,015	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	-	2,759,000
1,016	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	2,587,000	2,719,000
1,017	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	-	2,719,000
1,018	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,697,000	2,828,000
1,019	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	-	2,828,000
1,020	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	2,812,000	2,943,000
1,021	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	-	2,943,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,022	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành	Lần	2,645,000	2,776,000
1,023	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành	Lần	-	2,776,000
1,024	Phẫu thuật chân thương tầng sinh môn	Lần	3,659,000	3,868,000
1,025	Phẫu thuật chân thương tầng sinh môn	Lần	-	3,868,000
1,026	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đườn	Lần	4,058,000	4,267,000
1,027	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đườn	Lần	-	4,267,000
1,028	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đườn	Lần	4,058,000	4,267,000
1,029	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đườn	Lần	-	4,267,000
1,030	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo	Lần	3,616,000	3,829,000
1,031	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo	Lần	-	3,829,000
1,032	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	2,750,000	2,881,000
1,033	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	-	2,881,000
1,034	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau pl	Lần	2,586,000	2,693,000
1,035	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau pl	Lần	-	2,693,000
1,036	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	2,715,000	2,846,000
1,037	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	-	2,846,000
1,038	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	2,715,000	2,846,000
1,039	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	-	2,846,000
1,040	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1,915,000	1,997,000
1,041	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	-	1,997,000
1,042	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	383,000	406,000
1,043	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser	Lần	155,000	170,000
1,044	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1,450,000	1,581,000
1,045	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	817,000	875,000
1,046	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	779,000	825,000
1,047	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	378,000	393,000
1,048	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	658,000	758,000
1,049	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	575,000	597,000
1,050	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	200,000	215,000
1,051	Nạo hút thai trứng	Lần	756,000	824,000
1,052	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	824,000	869,000
1,053	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	276,000	291,000
1,054	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	858,000	949,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,055	Chích áp xe vú	Lần	215,000	230,000
1,056	Soi cổ tử cung	Lần	60,700	63,900
1,057	Bóc nhân xơ vú	Lần	973,000	1,019,000
1,058	Chọc hút dịch, khí màng phôi sơ sinh	Lần	141,000	150,000
1,059	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	88,700	94,300
1,060	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	473,000	-
1,061	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	80,900	85,900
1,062	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	473,000	498,000
1,063	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	2,821,000	2,981,000
1,064	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	-	2,981,000
1,065	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	296,000	320,000
1,066	Phá thai người bệnh có sẹo mô lấy thai cũ	Lần	574,000	628,000
1,067	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút ch	Lần	392,000	408,000
1,068	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	181,000	189,000
1,069	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	2,821,000	2,981,000
1,070	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	-	2,981,000
1,071	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	376,000	408,000
1,072	Khám Phụ sản	Lần	33,000	37,500
1,073	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	Lần	200,000	200,000
1,074	Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc	Lần	829,000	872,000
1,075	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	879,000	937,000
1,076	Cắt u da mi không ghép	Lần	713,000	756,000
1,077	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1,142,000	1,190,000
1,078	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Lần	32,000	35,600
1,079	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	657,000	688,000
1,080	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	80,100	88,400
1,081	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	323,000	338,000
1,082	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	77,600	81,000
1,083	Chích dẫn lưu túi lệ	Lần	77,600	81,000
1,084	Khâu da mi đơn giản	Lần	798,000	841,000
1,085	Phẫu thuật quặm	Lần	631,000	660,000
1,086	Phẫu thuật quặm	Lần	834,000	877,000
1,087	Phẫu thuật quặm	Lần	1,054,000	1,112,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,088	Phẫu thuật quặm	Lần	1,218,000	1,291,000
1,089	Bơm thông lệ đạo	Lần	58,800	61,500
1,090	Lấy calci kết mạc	Lần	34,600	37,300
1,091	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	32,000	35,600
1,092	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Lần	47,300	50,000
1,093	Chích chắp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	77,600	81,000
1,094	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	338,000	340,000
1,095	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lần	80,100	88,400
1,096	Bóc giả mạc	Lần	80,100	88,400
1,097	Rạch áp xe mi	Lần	182,000	197,000
1,098	Rạch áp xe túi lệ	Lần	182,000	197,000
1,099	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	104,000	115,000
1,100	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	25,300	28,000
1,101	Đo khúc xạ máy	Lần	9,500	10,900
1,102	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		-	12,800
1,103	Khám Mắt	Lần	33,000	37,500
1,104	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	Lần	200,000	200,000
1,105	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	1,975,000	2,038,000
1,106	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	-	2,038,000
1,107	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	598,000	613,000
1,108	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	1,328,000	1,353,000
1,109	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	-	1,353,000
1,110	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	830,000	849,000
1,111	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	475,000	520,000
1,112	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,020,000	3,102,000
1,113	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	-	3,102,000
1,114	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,020,000	3,102,000
1,115	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	-	3,102,000
1,116	Chích rạch màng nhĩ	Lần	60,200	64,200
1,117	Khâu vết rách vành tai	Lần	176,000	184,000
1,118	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	114,000	119,000
1,119	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	940,000	998,000
1,120	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	Lần	512,000	520,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,121	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	154,000	161,000
1,122	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	512,000	520,000
1,123	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	154,000	161,000
1,124	Chọc hút dịch vành tai	Lần	51,200	56,800
1,125	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	62,000	65,600
1,126	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	663,000	-
1,127	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	457,000	-
1,128	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	8,042,000	-
1,129	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3,833,000	3,996,000
1,130	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	-	3,996,000
1,131	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	3,833,000	3,996,000
1,132	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	-	3,996,000
1,133	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	3,148,000	3,311,000
1,134	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	-	3,311,000
1,135	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,148,000	3,311,000
1,136	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	-	3,311,000
1,137	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3,148,000	3,311,000
1,138	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	-	3,311,000
1,139	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	1,388,000	1,499,000
1,140	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	1,388,000	1,499,000
1,141	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	940,000	998,000
1,142	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây mê/gây mê	Lần	274,000	289,000
1,143	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	442,000	463,000
1,144	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	669,000	684,000
1,145	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	442,000	463,000
1,146	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	669,000	684,000
1,147	Bẻ cuốn mũi	Lần	129,000	144,000
1,148	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Lần	129,000	144,000
1,149	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2,657,000	2,720,000
1,150	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	-	2,720,000
1,151	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	1,271,000	1,295,000
1,152	Sinh thiết hốc mũi	Lần	124,000	130,000
1,153	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	286,000	301,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,154	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1,554,000	1,575,000
1,155	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	509,000	524,000
1,156	Chọc rửa xoang hàm	Lần	274,000	289,000
1,157	Phương pháp Proetz	Lần	56,200	61,800
1,158	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	204,000	209,000
1,159	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	274,000	279,000
1,160	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	669,000	684,000
1,161	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	192,000	201,000
1,162	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	669,000	684,000
1,163	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	192,000	201,000
1,164	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần	940,000	998,000
1,165	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Lần	138,000	145,000
1,166	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	1,634,000	1,689,000
1,167	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	1,415,000	1,499,000
1,168	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	954,000	998,000
1,169	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phân lưỡi di động)	Lần	2,133,000	2,190,000
1,170	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1,010,000	1,028,000
1,171	Chích áp xe sàn miệng	Lần	259,000	274,000
1,172	Chích áp xe sàn miệng	Lần	724,000	745,000
1,173	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	113,000	124,000
1,174	Cắt phanh lưỡi	Lần	724,000	745,000
1,175	Cắt phanh lưỡi	Lần	289,000	313,000
1,176	Lấy dị vật họng miệng	Lần	40,600	41,600
1,177	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	940,000	998,000
1,178	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	77,900	82,900
1,179	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	129,000	134,000
1,180	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	148,000	151,000
1,181	Đặt nội khí quản	Lần	564,000	579,000
1,182	Khí dung mũi họng	Lần	19,600	23,000
1,183	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	259,000	274,000
1,184	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	724,000	745,000
1,185	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	286,000	301,000
1,186	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	290,000	301,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,187	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	509,000	524,000
1,188	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	509,000	524,000
1,189	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	176,000	184,000
1,190	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	233,000	248,000
1,191	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	253,000	268,000
1,192	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	299,000	323,000
1,193	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	32,000	35,600
1,194	Thay băng vết mổ	Lần	111,000	115,000
1,195	Thay băng vết mổ	Lần	177,000	184,000
1,196	Thay băng vết mổ	Lần	236,000	253,000
1,197	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	182,000	197,000
1,198	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chân thương	Lần	-	2,720,000
1,199	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	2,627,000	2,737,000
1,200	Khám Tai mũi họng	Lần	33,000	37,500
1,201	Nội soi Mũi xoang	Lần	40,000	40,000
1,202	Lấy cao răng	Lần	131,000	143,000
1,203	Lấy cao răng	Lần	75,200	82,700
1,204	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	557,000	589,000
1,205	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	787,000	819,000
1,206	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	418,000	434,000
1,207	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	917,000	949,000
1,208	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	557,000	589,000
1,209	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	787,000	819,000
1,210	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	418,000	434,000
1,211	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	917,000	949,000
1,212	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Lần	260,000	280,000
1,213	Điều trị tủy lại	Lần	950,000	966,000
1,214	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GI)	Lần	243,000	259,000
1,215	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	243,000	259,000
1,216	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	243,000	259,000
1,217	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	243,000	259,000
1,218	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	333,000	348,000
1,219	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	333,000	348,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,220	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	203,000	218,000
1,221	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	335,000	362,000
1,222	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	335,000	362,000
1,223	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	335,000	362,000
1,224	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	335,000	362,000
1,225	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	203,000	218,000
1,226	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	101,000	105,000
1,227	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	187,000	200,000
1,228	Nhổ răng thừa	Lần	203,000	218,000
1,229	Trám bít hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	208,000	224,000
1,230	Trám bít hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	208,000	224,000
1,231	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	208,000	224,000
1,232	Trám bít hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	208,000	224,000
1,233	Trám bít hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	208,000	224,000
1,234	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	328,000	351,000
1,235	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	456,000	472,000
1,236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	95,200	102,000
1,237	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,614,000	2,736,000
1,238	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,614,000	2,736,000
1,239	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,195,000	2,385,000
1,240	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,195,000	2,385,000
1,241	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Lần	2,914,000	3,036,000
1,242	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,914,000	3,036,000
1,243	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	2,614,000	2,736,000
1,244	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	2,644,000	2,736,000
1,245	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	2,414,000	2,605,000
1,246	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lần	1,010,000	1,028,000
1,247	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Lần	2,129,000	2,288,000
1,248	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,642,000	1,724,000
1,249	Khám Răng hàm mặt	Lần	33,000	37,500
1,250	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	Lần	200,000	200,000
1,251	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	34,200	37,200
1,252	Điều trị bằng siêu âm	Lần	45,200	46,700

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,253	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	46,800	49,100
1,254	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	45,200	47,600
1,255	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	41,100	45,700
1,256	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	45,400	51,400
1,257	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	45,400	51,400
1,258	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	45,400	51,400
1,259	Tập đi với thanh song song	Lần	28,500	30,600
1,260	Tập đi với khung tập đi	Lần	28,500	30,600
1,261	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	28,500	30,600
1,262	Tập đi với gậy	Lần	28,500	30,600
1,263	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	28,500	30,600
1,264	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)	Lần	28,500	30,600
1,265	Tập đi với chân giả trên gôi	Lần	28,500	30,600
1,266	Tập đi với chân giả dưới gôi	Lần	28,500	30,600
1,267	Tập đi với khung treo	Lần	28,500	30,600
1,268	Tập vận động thụ động	Lần	45,400	51,400
1,269	Tập vận động có trợ giúp	Lần	45,400	51,400
1,270	Tập vận động có kháng trở	Lần	45,400	51,400
1,271	Tập vận động trên bóng	Lần	28,500	30,600
1,272	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	45,400	51,400
1,273	Tập với thang tường	Lần	28,500	30,600
1,274	Tập với giàn treo các chi	Lần	28,500	30,600
1,275	Tập với ròng rọc	Lần	10,800	12,500
1,276	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	28,500	30,600
1,277	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	28,500	30,600
1,278	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Lần	28,500	30,600
1,279	Tập với máy tập thẳng bằng	Lần	28,500	30,600
1,280	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	10,800	12,500
1,281	Tập với xe đạp tập	Lần	10,800	12,500
1,282	Tập với bàn nghiêng	Lần	28,500	30,600
1,283	Tập các kiểu thở	Lần	29,700	31,100
1,284	Tập ho có trợ giúp	Lần	29,700	31,100
1,285	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	44,100	48,700

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,286	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	40,600	45,200
1,287	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	49,000	55,800
1,288	Tập điều hợp vận động	Lần	45,400	51,400
1,289	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	300,000	308,000
1,290	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	28,500	30,600
1,291	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy số	Lần	-	152,000
1,292	Khám Phục hồi chức năng	Lần	33,000	37,500
1,293	Siêu âm tuyến giáp	Lần	42,100	49,300
1,294	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	42,100	49,300
1,295	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	42,100	49,300
1,296	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	42,100	49,300
1,297	Siêu âm hốc mắt	Lần	42,100	49,300
1,298	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	81,400	84,800
1,299	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	81,400	84,800
1,300	Siêu âm màng phổi	Lần	42,100	49,300
1,301	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	42,100	49,300
1,302	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	42,100	49,300
1,303	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	42,100	49,300
1,304	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền	Lần	42,100	49,300
1,305	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	179,000	186,000
1,306	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	42,100	49,300
1,307	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	42,100	49,300
1,308	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	42,100	49,300
1,309	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	81,400	84,800
1,310	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	81,400	84,800
1,311	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo t	Lần	219,000	233,000
1,312	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	219,000	233,000
1,313	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	81,400	84,800
1,314	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch t	Lần	81,400	84,800
1,315	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	219,000	233,000
1,316	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	42,100	49,300
1,317	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	179,000	186,000
1,318	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	81,400	84,800

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,319	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	42,100	49,300
1,320	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	42,100	49,300
1,321	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	42,100	49,300
1,322	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	219,000	233,000
1,323	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	42,100	49,300
1,324	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	42,100	49,300
1,325	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	219,000	233,000
1,326	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	219,000	233,000
1,327	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	219,000	233,000
1,328	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	454,000	468,000
1,329	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	42,100	49,300
1,330	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	81,400	84,800
1,331	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	81,400	84,800
1,332	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	42,100	49,300
1,333	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	81,400	84,800
1,334	Siêu âm dương vật	Lần	42,100	49,300
1,335	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	81,400	84,800
1,336	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	64,200	68,300
1,337	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,338	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	64,200	68,300
1,339	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	64,200	68,300
1,340	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,341	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Lần	64,200	68,300
1,342	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	Lần	96,200	100,000
1,343	Chụp Xquang Hirtz	Lần	-	53,200
1,344	Chụp Xquang Hirtz	Lần	-	68,300
1,345	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Lần	64,200	68,300
1,346	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	64,200	68,300
1,347	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,348	Chụp Xquang Chausse III	Lần	64,200	68,300
1,349	Chụp Xquang Schuller	Lần	64,200	68,300
1,350	Chụp Xquang Stenvers	Lần	64,200	68,300
1,351	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	64,200	68,300

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,352	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	12,800	14,200
1,353	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	18,300	20,700
1,354	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	63,200	67,200
1,355	Chụp Xquang cột sống cô thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,356	Chụp Xquang cột sống cô chềch hai bên	Lần	64,200	68,300
1,357	Chụp Xquang cột sống cô C1-C2	Lần	64,200	68,300
1,358	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,359	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,360	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Lần	64,200	68,300
1,361	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,362	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Lần	64,200	68,300
1,363	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,364	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	Lần	121,000	125,000
1,365	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	64,200	68,300
1,366	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,367	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	64,200	68,300
1,368	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,369	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,370	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,371	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,372	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	64,200	68,300
1,373	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,374	Chụp Xquang xương cô tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,375	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,376	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	64,200	68,300
1,377	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,378	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,379	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,380	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	64,200	68,300
1,381	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,382	Chụp Xquang xương cô chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,383	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	64,200	68,300
1,384	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	64,200	68,300

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,385	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	64,200	68,300
1,386	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Lần	64,200	68,300
1,387	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,388	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	64,200	68,300
1,389	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	64,200	68,300
1,390	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	100,000	104,000
1,391	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	220,000	239,000
1,392	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	64,200	68,300
1,393	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	93,200	97,200
1,394	Chụp Xquang tại giường	Lần	64,200	68,300
1,395	Chụp Xquang tại phòng mổ	Lần	64,200	68,300
1,396	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	63,200	67,200
1,397	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	64,200	68,300
1,398	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	96,200	100,000
1,399	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	115,000	119,000
1,400	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	220,000	239,000
1,401	Chụp Xquang đại tràng	Lần	155,000	159,000
1,402	Chụp Xquang đại tràng	Lần	260,000	279,000
1,403	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	236,000	255,000
1,404	Chụp Xquang đường dò	Lần	402,000	421,000
1,405	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Lần	382,000	401,000
1,406	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	367,000	386,000
1,407	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	407,000	426,000
1,408	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Lần	382,000	401,000
1,409	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	535,000	554,000
1,410	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	605,000	624,000
1,411	Chụp Xquang bê thận-niệu quản xuôi dòng	Lần	535,000	554,000
1,412	Chụp Xquang niệu quản-bê thận ngược dòng	Lần	525,000	544,000
1,413	Chụp Xquang niệu quản-bê thận ngược dòng	Lần	560,000	579,000
1,414	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	560,000	579,000
1,415	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	Lần	202,000	221,000
1,416	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,417	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,418	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-	Lần	628,000	643,000
1,419	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,420	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,421	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,422	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,423	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,424	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,425	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,426	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,427	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,428	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,429	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ	Lần	519,000	532,000
1,430	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 3	Lần	628,000	643,000
1,431	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,432	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,433	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,434	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,435	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp C	Lần	519,000	532,000
1,436	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp C	Lần	628,000	643,000
1,437	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,438	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,439	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp	Lần	519,000	532,000
1,440	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp	Lần	628,000	643,000
1,441	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	519,000	532,000
1,442	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,443	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng	Lần	628,000	643,000
1,444	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc	Lần	628,000	643,000
1,445	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (Lần	519,000	532,000
1,446	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1	Lần	632,000	643,000
1,447	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1	Lần	632,000	-
1,448	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi c	Lần	632,000	643,000
1,449	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,450	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (t	Lần	519,000	532,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,451	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-	Lần	628,000	643,000
1,452	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	Lần	519,000	532,000
1,453	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ	Lần	628,000	643,000
1,454	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản qu	Lần	519,000	532,000
1,455	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	Lần	628,000	643,000
1,456	Chụp cắt lớp vi tính khớp thương quy không tiêm thuốc cản qu	Lần	519,000	532,000
1,457	Chụp cắt lớp vi tính khớp thương quy có tiêm thuốc cản quang	Lần	628,000	643,000
1,458	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ	Lần	519,000	532,000
1,459	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 3	Lần	628,000	643,000
1,460	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,461	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Lần	628,000	643,000
1,462	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz		96,200	-
1,463	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	509,000	524,000
1,464	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	209,000	224,000
1,465	Nội soi tai mũi họng	Lần	103,000	108,000
1,466	Nội soi tai mũi họng	Lần	40,000	40,000
1,467	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	401,000	430,000
1,468	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	240,000	255,000
1,469	Nội soi đại tràng sigma	Lần	300,000	322,000
1,470	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	71,500	77,800
1,471	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	197,000	214,000
1,472	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	63,000	68,300
1,473	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	38,800	42,100
1,474	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Lần	104,000	115,000
1,475	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	28,600	29,600
1,476	Đo sắc giác	Lần	64,100	71,300
1,477	Đo độ lác	Lần	62,300	68,600
1,478	Xác định sơ đồ song thị	Lần	62,300	68,600
1,479	Đo đường kính giác mạc	Lần	53,300	59,600
1,480	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	25,300	28,000
1,481	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định	Lần	129,000	132,000
1,482	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác:	Lần	62,900	65,300
1,483	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác:	Lần	54,800	56,900

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,484	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated	Lần	40,000	41,500
1,485	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	40,000	41,500
1,486	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương	Lần	56,000	58,000
1,487	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	12,500	13,000
1,488	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	40,000	41,500
1,489	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	36,500	37,900
1,490	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung)	Lần	36,500	37,900
1,491	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	34,300	35,600
1,492	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	34,300	35,600
1,493	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	42,900	43,700
1,494	Cận Addis	Lần	42,900	43,700
1,495	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	17,100	17,800
1,496	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	29,700	30,800
1,497	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp	Lần	34,300	35,600
1,498	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	38,800	40,200
1,499	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	30,800	32,000
1,500	Định lượng Acid Uric [Máu]	umol/l	21,400	21,800
1,501	Định lượng Albumin [Máu]	g/l	21,400	21,800
1,502	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	21,400	21,800
1,503	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	21,400	21,800
1,504	Định lượng Anti CCP [Máu]	Lần	310,000	316,000
1,505	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [M	Lần	203,000	207,000
1,506	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	91,100	92,900
1,507	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	21,400	21,800
1,508	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	21,400	21,800
1,509	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Má	IU/L	85,800	-
1,510	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	umol/l	21,400	21,800
1,511	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	umol/l	21,400	21,800
1,512	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	mmol/l	12,800	13,000
1,513	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	138,000	140,000
1,514	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	138,000	140,000
1,515	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	U/mL	149,000	152,000
1,516	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	85,800	87,500

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,517	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	U/L - 3	26,800	27,300
1,518	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mmol/l	26,800	27,300
1,519	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	26,800	27,300
1,520	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	37,500	38,200
1,521	Định lượng C-Peptid [Máu]	Lần	170,000	174,000
1,522	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	91,100	92,900
1,523	Định lượng Creatinin (máu)	mmol/l	21,400	21,800
1,524	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần	96,500	98,400
1,525	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	28,900	29,500
1,526	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	80,400	82,000
1,527	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	ng/dL	64,300	65,600
1,528	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/l	21,400	21,800
1,529	Định lượng Globulin [Máu]	g/l	21,400	21,800
1,530	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/l	19,200	19,500
1,531	Định lượng HbA1c [Máu]	%	100,000	102,000
1,532	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/l	26,800	27,300
1,533	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	80,400	82,000
1,534	Định lượng Mg [Máu]	Lần	32,100	32,800
1,535	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Lần	192,000	195,000
1,536	Định lượng Phospho (máu)	Lần	21,400	21,800
1,537	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	396,000	404,000
1,538	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/l	21,400	21,800
1,539	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	91,100	92,900
1,540	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	lần	37,500	38,200
1,541	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	ng/mL	64,300	65,600
1,542	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	64,300	65,600
1,543	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mmol/l	26,800	27,300
1,544	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	75,000	76,500
1,545	Định lượng Troponin I [Máu]	pg/ml	75,000	76,500
1,546	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	μIU/m	58,900	60,100
1,547	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/l	21,400	21,800
1,548	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	28,900	29,500
1,549	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	42,900	43,700

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,550	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	37,500	38,200
1,551	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	16,000	16,400
1,552	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	24,500	25,000
1,553	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16,000	16,400
1,554	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Lần	26,800	27,300
1,555	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Lần	21,400	21,800
1,556	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	13,800	14,000
1,557	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	42,900	43,700
1,558	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	42,900	43,700
1,559	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	42,900	43,700
1,560	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Lần	6,300	6,400
1,561	Định tính Porphyrin [niệu]	Lần	51,900	56,900
1,562	Định lượng Protein (niệu)	Lần	13,800	14,000
1,563	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Lần	21,400	21,800
1,564	Định lượng Urê (niệu)	Lần	16,000	16,400
1,565	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	27,300	27,800
1,566	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	8,400	8,600
1,567	Định lượng Amylase (dịch)	Lần	21,400	21,800
1,568	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Lần	26,800	27,300
1,569	Định lượng Creatinin (dịch)	Lần	21,400	21,800
1,570	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	mmol/l	12,800	13,000
1,571	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	g/L	21,400	21,800
1,572	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,400	8,600
1,573	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Lần	26,800	27,300
1,574	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	27,300	27,800
1,575	Phản ứng CRP	Lần	21,400	21,800
1,576	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	67,200	70,300
1,577	Vi khuẩn test nhanh	Lần	236,000	246,000
1,578	Vi hệ đường ruột	Lần	29,400	30,700
1,579	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	67,200	70,300
1,580	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	67,200	70,300
1,581	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	67,200	70,300
1,582	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	67,200	70,300

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,583	Chlamydia test nhanh	Lần	70,800	74,000
1,584	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	176,000	184,000
1,585	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	154,000	161,000
1,586	Leptospira test nhanh	Lần	136,000	143,000
1,587	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	41,200	43,100
1,588	Treponema pallidum soi tươi	Lần	67,200	70,300
1,589	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	67,200	70,300
1,590	Treponema pallidum test nhanh	Lần	236,000	246,000
1,591	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Lần	236,000	246,000
1,592	Virus test nhanh	Lần	236,000	246,000
1,593	Virus test nhanh	Lần	63,000	63,000
1,594	HBsAg test nhanh	Lần	53,000	55,400
1,595	HBsAb test nhanh	Lần	59,000	61,700
1,596	HBeAg test nhanh	Lần	59,000	61,700
1,597	HBeAb test nhanh	Lần	59,000	61,700
1,598	HCV Ab test nhanh	Lần	53,000	55,400
1,599	HAV Ab test nhanh	Lần	118,000	123,000
1,600	HEV Ab test nhanh	Lần	118,000	123,000
1,601	HEV IgM test nhanh	Lần	119,000	123,000
1,602	HIV Ab test nhanh	Lần	53,000	55,400
1,603	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	129,000	135,000
1,604	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	129,000	135,000
1,605	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	113,000	-
1,606	Coronavirus Real-time PCR	Lần	730,000	748,000
1,607	Rotavirus test nhanh	Lần	176,000	184,000
1,608	RSV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	141,000	148,000
1,609	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	147,000	154,000
1,610	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	37,800	39,500
1,611	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	41,200	43,100
1,612	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	41,200	43,100
1,613	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41,200	43,100
1,614	Trứng giun soi tập trung	Lần	41,200	43,100
1,615	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	41,200	43,100

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,616	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán	Lần	296,000	306,000
1,617	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự	Lần	296,000	306,000
1,618	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	176,000	184,000
1,619	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	41,200	43,100
1,620	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	296,000	306,000
1,621	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	296,000	306,000
1,622	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	31,800	33,200
1,623	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	296,000	306,000
1,624	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	296,000	306,000
1,625	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	296,000	306,000
1,626	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Lần	118,000	123,000
1,627	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Lần	118,000	123,000
1,628	Demodex soi tươi	Lần	41,200	43,100
1,629	Demodex nhuộm soi	Lần	41,200	43,100
1,630	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	41,200	43,100
1,631	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	41,200	43,100
1,632	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	Lần	41,200	43,100
1,633	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	Lần	41,200	43,100
1,634	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	41,200	43,100
1,635	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	41,200	43,100
1,636	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	41,200	43,100
1,637	Vi nấm soi tươi	Lần	41,200	43,100
1,638	Vi nấm nhuộm soi	Lần	41,200	43,100
1,639	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	2,867,000	2,984,000
1,640	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	-	2,984,000
1,641	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	2,867,000	2,984,000
1,642	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	-	2,984,000
1,643	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,534,000	2,675,000
1,644	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	-	2,675,000
1,645	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,534,000	2,675,000
1,646	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	-	2,675,000
1,647	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,534,000	2,675,000
1,648	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	-	2,675,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,649	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	2,867,000	2,984,000
1,650	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,053,000	3,216,000
1,651	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	2,136,000	2,265,000
1,652	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	2,136,000	2,265,000
1,653	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1,439,000	1,507,000
1,654	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1,439,000	1,507,000
1,655	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	-	2,265,000
1,656	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5,071,000	5,229,000
1,657	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Lần	-	4,400,000
1,658	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Lần	-	2,883,000
1,659	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	-	4,400,000
1,660	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	-	2,883,000
1,661	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Lần	-	4,986,000
1,662	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	912,000	968,000
1,663	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	-	2,883,000
1,664	Khâu vết thương vùng môi	Lần	1,211,000	1,340,000
1,665	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	-	2,883,000
1,666	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Lần	-	4,986,000
1,667	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vạt tại chỗ	Lần	-	4,986,000
1,668	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	1,328,000	1,353,000
1,669	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	-	1,353,000
1,670	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	830,000	849,000
1,671	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2,578,000	2,660,000
1,672	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	-	2,660,000
1,673	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hố	Lần	2,578,000	2,660,000
1,674	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hố	Lần	-	2,660,000
1,675	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	2,940,000	3,179,000
1,676	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Lần	3,046,000	3,237,000
1,677	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	2,830,000	2,962,000
1,678	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	-	2,962,000
1,679	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	-	2,962,000
1,680	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	-	2,962,000
1,681	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Lần	-	2,962,000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,682	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Lần	-	3,011,000
1,683	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Lần	-	5,105,000
1,684	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Lần	-	2,660,000
1,685	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Lần	2,628,000	2,759,000
1,686	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Lần	-	2,759,000
1,687	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	4,843,000	5,105,000
1,688	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	-	5,105,000
1,689	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3,278,000	3,469,000
1,690	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Lần	3,278,000	3,469,000
1,691	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3,278,000	3,469,000
1,692	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Lần	3,278,000	3,469,000
1,693	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	-	3,087,000
1,694	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	2,639,000	2,830,000
1,695	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	-	2,830,000
1,696	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Lần	-	4,400,000
1,697	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	314,000	359,200
1,698	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	178,000	212,600
1,699	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	152,000	182,700
1,700	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	125,000	147,600
1,701	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	178,000	212,600
1,702	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	152,000	182,700
1,703	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	125,000	147,600
1,704	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Lần	314,000	359,200
1,705	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Lần	178,000	212,600
1,706	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiêu hóa	Lần	178,000	212,600
1,707	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Lần	152,000	182,700
1,708	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội thận - tiết niệu	Lần	178,000	212,600
1,709	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	Lần	178,000	212,600
1,710	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Lần	178,000	212,600
1,711	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Lần	125,000	147,600
1,712	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao	Lần	152,000	182,700
1,713	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Lao	Lần	125,000	147,600
1,714	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	Lần	246,000	287,500

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,715	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao	Lần	214,000	252,100
1,716	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	Lần	152,000	182,700
1,717	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Thần kinh	Lần	178,000	212,600
1,718	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Lần	152,000	182,700
1,719	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Lần	125,000	147,600
1,720	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học	Lần	-	54,810
1,721	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học	Lần	-	44,280
1,722	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	Lần	314,000	359,200
1,723	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Lần	178,000	212,600
1,724	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	152,000	182,700
1,725	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	246,000	287,500
1,726	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	214,000	252,100
1,727	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	191,000	224,700
1,728	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	163,000	192,100
1,729	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	152,000	182,700
1,730	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	246,000	287,500
1,731	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	214,000	252,100
1,732	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	191,000	224,700
1,733	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	163,000	192,100
1,734	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	152,000	182,700
1,735	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	246,000	287,500
1,736	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	214,000	252,100
1,737	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	191,000	224,700
1,738	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	163,000	192,100
1,739	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	152,000	182,700
1,740	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	246,000	287,500
1,741	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	214,000	252,100
1,742	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	191,000	224,700
1,743	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	163,000	192,100
1,744	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	152,000	182,700
1,745	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	246,000	287,500
1,746	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	214,000	252,100
1,747	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	191,000	224,700

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo NQ 243 (Không BHYT)	Giá Theo TT 22 (BHYT)
1,748	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	163,000	192,100
1,749	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi	Lần	152,000	182,700
1,750	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi	Lần	125,000	147,600
1,751	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý	Lần	-	54,810
1,752	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý	Lần	-	44,280
1,753	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội Hô hấp	Lần	178,000	212,600
1,754	Khám sức khỏe lái xe	Lần	145,000	-
1,755	Khám sức khỏe tổng quát	Lần	145,000	-
1,756	Hexagon	Lần	20,000	-
1,757	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	Lần	16,400	16,400
1,758	Tái khám	Lần	33,000	37,500
1,759	Tháo vòng	Lần	120,000	-
1,760	Cây/ Rút que tránh thai (01 que)	Lần	190,000	-
1,761	Cây hoặc thảo thuốc tránh thai (loại một nang) [Cây thuốc]	Lần	210,000	-
1,762	Cây hoặc thảo thuốc tránh thai (loại một nang) [Thảo thuốc]	Lần	210,000	-
1,763	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng Moritoring	Lần	55,000	-
1,764	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Lần	1,270,000	-
1,765	Tế bào nhuộm Papanicolaou	Lần	177,000	-
1,766	Treponema pallidum RPR định tính	Lần	38,200	-
1,767	Xét nghiệm Doa 4 in (Morp/Amphe/Metha/Mari)	Lần	111,000	-
1,768	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	Lần	27,000	-
1,769	Thin-PAS	Lần	560,000	-

Sơn Trà, ngày 20 tháng 11 năm 2023

Lập biểu

TP. Tài chính kế toán

Giám Đốc